

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 68

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười tám (18) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Quyết định số 278/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là “HNG”.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, năm (5) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	
Ông Đỗ Xuân Diện	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Quan Anh	Thành viên	
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên	
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Hùng Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đức Quang	Trưởng ban
Ông Đặng Công Trục	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Châu	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quan Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2020

Số tham chiếu: 61280353/21443463-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 9 tháng 4 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.872.422.704	4.177.427.203
110	I. Tiền	5	111.485.200	72.447.272
111	1. Tiền		111.485.200	72.447.272
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.550.646.377	2.766.412.291
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.209.598.617	2.318.603.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	130.188.322	183.774.708
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	-	76.814.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	230.433.528	212.204.353
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(19.574.090)	(24.983.876)
140	III. Hàng tồn kho	10	2.166.596.272	1.294.888.066
141	1. Hàng tồn kho		2.187.324.242	1.306.450.947
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.727.970)	(11.562.881)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		43.694.855	43.679.574
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	6.087.728	20.937.610
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.122.086	22.405.890
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		485.041	336.074
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.408.066.392	26.354.127.080
210	I. Khoản phải thu dài hạn		10.372.877	6.556.215
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	10.372.877	6.556.215
220	II. Tài sản cố định		8.518.016.314	9.475.881.785
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.512.947.157	9.452.032.650
222	Nguyên giá		10.476.925.849	11.124.291.966
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.963.978.692)	(1.672.259.316)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.069.157	23.849.135
228	Nguyên giá		6.648.075	54.845.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.578.918)	(30.996.125)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		10.012.930.483	13.270.329.599
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	10.012.930.483	13.270.329.599
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	318.081.963	307.231.754
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		315.487.353	299.447.924
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.594.610	7.783.830
260	V. Tài sản dài hạn khác		548.664.755	3.294.127.727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	126.689.199	154.355.869
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	49.589.730	50.738.434
269	3. Lợi thế thương mại	17	372.385.826	3.089.033.424
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.280.489.096	30.531.554.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.542.536.476	19.855.671.686
310	I. Nợ ngắn hạn		7.912.947.521	8.513.547.223
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	984.872.754	413.725.650
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	197.329.676	86.711.848
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	25.458.573	46.065.717
314	4. Phải trả người lao động		83.065.743	48.561.776
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.495.873.051	1.548.036.970
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	471.776.625	491.538.723
320	7. Vay ngắn hạn	23	4.654.571.099	5.878.906.539
330	II. Nợ dài hạn		5.629.588.955	11.342.124.463
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	21	728.263.269	759.275.084
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	241.038.047	988.865.252
338	3. Vay dài hạn	23	4.550.026.796	9.551.092.730
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	110.260.843	42.891.397
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.737.952.620	10.675.882.597
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.737.952.620	10.675.882.597
411	1. Vốn cổ phần	24.1	11.085.538.950	8.868.438.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	8.868.438.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	1.170.127.000	1.064.550.810
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	24.1	-	105.576.190
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.1	(203.488.917)	505.361.803
421	5. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	(2.323.758.949)	102.645.162
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		102.159.258	761.794.920
421b	- Lỗ trong năm		(2.425.918.207)	(659.149.758)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	9.534.536	29.309.682
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.280.489.096	30.531.554.283



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng




Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	1.810.775.030	3.688.345.377
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(1.597.611.674)	(2.187.064.427)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.163.356	1.501.280.950
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	256.474.243	150.727.589
22	5. Chi phí tài chính	29	(693.201.444)	(690.572.665)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(571.255.746)	(638.937.501)
24	6. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	15.1	26.497.251	(11.458.148)
25	7. Chi phí bán hàng	30	(303.246.011)	(149.378.437)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(466.928.330)	(684.976.628)
30	9. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(967.240.935)	115.622.661
31	10. Thu nhập khác	31	229.852.274	20.710.867
32	11. Chi phí khác	31	(1.637.698.902)	(762.096.594)
40	12. Lỗ khác	31	(1.407.846.628)	(741.385.727)
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(2.375.087.563)	(625.763.066)
51	14. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hiện hành	32.1	(795.616)	4.147.599
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	(68.518.150)	(34.499.060)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(2.444.401.329)	(656.114.527)
61	17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(2.425.918.207)	(659.149.758)
62	18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	(18.483.122)	3.035.231
70	19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26	(2.521)	(761)
71	20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)	26	(2.521)	(527)



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lỗ kế toán trước thuế		(2.375.087.563)	(625.763.066)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12, 17	1.093.161.166	969.016.977
03	Các khoản dự phòng		3.755.303	16.132.584
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		35.408.481	12.034.349
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		899.740.741	238.622.330
06	Chi phí lãi vay	29	571.255.746	638.937.501
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		228.233.874	1.248.980.675
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		90.190.191	(631.488.764)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.141.092.565)	(705.973.160)
11	Giảm các khoản phải trả		(635.830.855)	(597.517.270)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		40.704.771	(474.472.323)
14	Tiền lãi vay đã trả		(474.180.409)	(498.858.220)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	32.1	(11.069.339)	(3.881.946)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.903.044.332)	(1.663.211.008)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.925.449.697)	(1.725.402.752)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.289.614	218.763.013
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		-	(96.265.018)
24	Tiền thu hồi cho vay		73.000.000	260.397.662
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.783.830)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		521.389.220	73.000.000
26a	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty con		6.996.075.859	-
27	Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi	4.5	6.165.794	21.309.714
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		4.675.470.790	(1.255.981.211)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	23	5.150.859.206	6.409.622.237
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(7.884.247.736)	(3.471.245.732)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(2.733.388.530)	2.938.376.505
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		39.037.928	19.184.286
60	Tiền đầu năm		72.447.272	53.262.986
70	Tiền cuối năm	5	111.485.200	72.447.272



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười tám (18) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là “HNG”.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, năm (5) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh (“Hoàng Anh - Quang Minh”)	Nông nghiệp	Sekong, Lào	Đang hoạt động	97,77
(2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Nông nghiệp	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	97,77
(3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk (“Hoàng Anh Đắk Lắk”)	Nông nghiệp	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	99,53
(4) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu (“Hoàng Anh Attapeu”)	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00
(5) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(6) Công ty TNHH Heng Brothers	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav (“Hoàng Anh Oyadav”)	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(8) Công ty TNHH CRD	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	100,00
(9) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Nông nghiệp và chăn nuôi	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	97,77
(10) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Thương mại	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00
(11) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (“Bò sữa Tây Nguyên”)	Nông nghiệp và chăn nuôi	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	99,00
(12) Công ty Cổ phần An Đông Mía (“An Đông Mía”)	Nông nghiệp	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	99,90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Chi tiết các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
(13) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat (“Hoàng Anh Lumphat”)	Nông nghiệp	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	99,90

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động dài hạn của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.452 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.316).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam (“Ngàn VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.425.918.207 ngàn VND và cũng tại ngày này, có khoản lỗ lũy kế tương ứng là 2.323.758.949 ngàn VND. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 4.040.524.817 ngàn VND. Ngoài ra, tại ngày này, Nhóm Công ty đã vi phạm một số điều khoản của các khoản vay như được trình bày tại các Thuyết minh số 23.4 của báo cáo tài chính hợp nhất. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình tiếp tục triển khai các dự án để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, tái cơ cấu một số khoản nợ và đang trong quá trình làm việc với các bên cho vay về việc điều chỉnh các điều khoản đã bị vi phạm của các hợp đồng vay có liên quan. Hơn nữa, vào ngày 3 tháng 8 năm 2018, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư Chiến lược với Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("THACO"), qua đó, THACO cam kết sẽ hỗ trợ Nhóm Công ty trong việc tái cơ cấu tài chính và huy động vốn tài trợ cho các dự án nông nghiệp thuộc sở hữu của Nhóm Công ty. Ngoài ra, vào ngày 1 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng Bảo tiêu Nông sản với Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi ("Thadi"), qua đó, Thadi hỗ trợ mua và phân phối nông sản của Nhóm Công ty. Trên cơ sở này, Ban Giám đốc Nhóm Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Phụ phẩm - phế phẩm

Nhóm Công ty đang theo dõi các mặt hàng phụ phẩm, phế phẩm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp về mặt số lượng, với giá trị ghi sổ bằng không tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vật nuôi	8 năm
Cây trồng lâu năm	3 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)				
	Vườn cây cao su	Vườn cây thanh long	Vườn tiêu	Vườn mít	Vườn xoài
	(i)	(ii)	(i)	(iii)	(iv)
Năm thứ 1	2,50	1,00	4,60	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	8,50	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	8,50	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	8,50	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	8,50	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	8,50	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	6,20	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	6,20	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	6,20	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	3,80	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	3,80	5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	3,80	5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	3,80	5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	3,80	5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	3,80	5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		3,80	4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		3,80	4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		Giá trị còn lại	4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20			4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại			Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

(i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn tiêu được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn tiêu theo chu kỳ khai thác.

(ii) Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.

(iii) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

(iv) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

(v) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Giám đốc.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- Chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần ảnh hưởng sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lỗi trên cổ phiếu

Lỗi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, chăn nuôi, thương mại dịch vụ và khác). Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 **Thanh lý một phần quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần An Đông Mía (“An Đông Mía”)**

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2019, Bò sữa Tây Nguyên, công ty con của Nhóm Công ty đã chuyển nhượng 20.000 cổ phần, tương đương với 0,09% tỷ lệ sở hữu tại An Đông Mía cho các nhà đầu tư cá nhân với tổng giá trị là 1.000.000 ngàn VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong An Đông Mía giảm từ 99,99% xuống 99,90%.

Chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của An Đông Mía thanh lý vào ngày giao dịch là 952.203 ngàn VND đã được ghi nhận giảm lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh (“TM”) số 24.1*).

4.2 **Mua thêm toàn bộ cổ phần được phát hành bởi Công ty Cổ phần Đông Pênh (“Đông Pênh”)**

Vào ngày 18 tháng 4 năm 2019, Công ty đã hoàn tất đăng ký và mua thêm toàn bộ 28.125.000 cổ phần được phát hành mới bởi Đông Pênh. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Đông Pênh tăng từ 99,90% lên 99,96%.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Đông Pênh mua thêm vào ngày giao dịch là 112.893 ngàn VND đã được ghi nhận giảm lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (*TM số 24.1*).

4.3 **Giải thể Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu (“CSDA”)**

Vào ngày 2 tháng 5 năm 2019, CSDA đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để giải thể hoạt động. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản lỗ là 993.568 ngàn VND từ việc giải thể công ty con này vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (*TM số 29*).

4.4 **Mua thêm toàn bộ cổ phần được sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát trong Cổ phần Cao Su Trung Nguyên (“Cao Su Trung Nguyên”)**

Vào ngày 9 tháng 9 năm 2019, Công ty đã tăng thêm giá trị đầu tư vào Cao su Trung Nguyên bằng cách góp thêm vốn với số tiền là 445.229.648 ngàn VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tăng từ 99,91% lên 100,00%.

4.5 **Thanh lý toàn bộ quyền sở hữu trong các Công ty Cao su Đông Dương và các công ty con (“Nhóm Cao su Đông Dương”); Đông Pênh và các công ty con (“Nhóm Đông Pênh”) và Cao su Trung Nguyên**

Vào ngày 24 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Nhóm Cao su Đông Dương, Nhóm Đông Pênh và Cao su Trung Nguyên cho Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi (“Thadi”) theo Thỏa thuận Hứa Mua bán Cổ phần - Phần vốn góp ngày 4 tháng 4 năm 2019, với tổng giá trị chuyển nhượng là 6.996.075.859 ngàn VND. Các giao dịch chuyển nhượng này đã được thông qua bởi các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1706/19/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 17 tháng 6 năm 2019, số 1908/19/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 19 tháng 8 năm 2019 và số 0909/19/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 9 tháng 9 năm 2019. Theo đó, số tiền lãi là 245.936.649 ngàn VND từ việc thanh lý này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (*TM số 27.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.424.567	11.309.966
Tiền gửi ngân hàng	85.516.633	61.137.306
Tiền đang chuyển	18.544.000	-
TỔNG CỘNG	111.485.200	72.447.272

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào (*)	743.067.451	748.511.168
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	466.531.166	1.053.891.938
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên ("Nông nghiệp Tây Nguyên")	79.448.210	70.606.751
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành An	57.517.134	62.850.287
- Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng ("Cánh Đồng Vàng")	50.342.466	30.370.320
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	49.377.567	132.668.954
- Các khách hàng khác	229.845.789	757.395.626
Phải thu về thanh lý khoản đầu tư	-	516.200.000
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	-	516.200.000
TỔNG CỘNG	1.209.598.617	2.318.603.106
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.574.090)	(24.983.876)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.190.024.527	2.293.619.230
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	1.052.294.443	2.262.817.019
<i>Phải thu các bên liên quan (TM số 33)</i>	137.730.084	30.802.211

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.983.876	13.042.811
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	17.824.851	18.590.676
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(23.234.637)	(6.649.611)
Số cuối năm	19.574.090	24.983.876

(*) Khoản phải thu Chính phủ Lào thể hiện khoản xây dựng sân bay quốc tế Attapeu và sân bay Quốc tế Nongkhang tại Lào. Khoản phải thu này sẽ được căn trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	124.827.244	137.811.769
- Cao Su Trung Nguyên	28.257.752	-
- Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Việt Nam	12.429.634	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("Đại Thắng")	5.434.295	32.006.466
- Các nhà cung cấp khác	78.705.563	105.805.303
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	4.853.416	44.774.842
Trả trước cho thầu phụ của các dự án sân bay tại Lào	507.662	1.188.097
TỔNG CỘNG	130.188.322	183.774.708
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho các bên thứ ba</i>	90.510.912	149.155.439
<i>Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)</i>	39.677.410	34.619.269

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên thứ ba	-	73.000.000
- Bà Lê Thùy Dương	-	73.000.000
Cho vay bên liên quan (TM số 33)	-	3.814.000
TỔNG CỘNG	-	76.814.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cho mượn các công ty	134.861.168	5.777.694
Tạm ứng cho nhân viên	48.086.868	75.839.557
Khác	47.485.492	130.587.102
	<u>230.433.528</u>	<u>212.204.353</u>
Dài hạn		
Khác	10.372.877	6.556.215
TỔNG CỘNG	240.806.405	218.760.568
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên thứ ba</i>	177.121.747	209.273.580
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)</i>		
- Ngắn hạn	56.409.401	9.486.988
- Dài hạn	7.275.257	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.720.396.096	1.088.623.555
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hoạt động sản xuất, trồng trọt (i)</i>	869.395.362	461.687.641
<i>Hợp đồng xây dựng (ii)</i>	851.000.734	609.273.069
<i>Chi phí nuôi bò thịt</i>	-	17.662.845
Nguyên vật liệu	261.748.953	132.746.014
Thành phẩm	155.519.548	46.872.104
Hàng hóa	33.218.130	28.543.749
Công cụ, dụng cụ	16.441.515	9.665.525
TỔNG CỘNG	2.187.324.242	1.306.450.947
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.727.970)	(11.562.881)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.166.596.272	1.294.888.066

(i) Một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoạt động sản xuất, trồng trọt) được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (TM số 23).

(ii) Số tiền này chủ yếu thể hiện khoản chi phí sản xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số No.LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013, với tổng giá trị nghiệm thu lần 1 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 25.584.644 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 25.584.644 USD). Theo Quyết định số 16453/GTVT ngày 12 tháng 7 tháng 2019 của Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào đã phê duyệt gia hạn Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tiếp theo đó, vào ngày 4 tháng 2 năm 2020, Nhóm Công ty đã nhận được Thông báo số 818/NACP từ Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào, đề nghị Nhóm Công ty làm công văn xin gia hạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 11 năm 2020, nhằm hoàn tất việc xây dựng dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình làm công văn xin gia hạn cho dự án.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Số đầu năm	11.562.881	4.060.240
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	20.296.656	11.131.567
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.131.567)	(3.628.926)
Số cuối năm	20.727.970	11.562.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VND							
	Cây trồng lâu năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Vật nuôi	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số đầu năm	7.028.402.028	2.234.884.094	1.410.213.351	420.298.150	13.220.831	1.959.847	15.313.665	11.124.291.966
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	2.152.352.731	291.943.520	422.934.307	23.335.932	-	-	4.065.627	2.894.632.117
Mua trong năm	-	70.424.872	3.388.887	74.731.337	-	2.687.907	5.092.280	156.325.283
Thanh lý trong năm	-	-	(5.017.468)	(2.419.057)	-	-	-	(7.436.525)
Thanh lý công ty con	(1.368.893.077)	(497.446.205)	(195.243.813)	(22.834.904)	-	(161.339)	(4.145.465)	(2.088.724.803)
Xóa sổ	(1.045.748.566)	(5.524.776)	(162.532.265)	(21.736.952)	(13.220.831)	(173.614)	(42.209)	(1.248.979.213)
Chênh lệch tỷ giá	(242.948.800)	(61.623.783)	(38.067.945)	(10.058.501)	-	(46.372)	(437.575)	(353.182.976)
Số cuối năm	6.523.164.316	2.032.657.722	1.435.675.054	461.316.005	-	4.266.429	19.846.323	10.476.925.849
<i>Trong đó:</i>								
Đã khấu hao hết	-	88.614.885	137.162.696	38.457.453	-	826.412	2.293.477	267.354.923
Khấu hao lũy kế								
Số đầu năm	(537.058.498)	(542.427.437)	(368.251.441)	(216.044.270)	(748.695)	(1.418.645)	(6.310.330)	(1.672.259.316)
Khấu hao trong năm	(464.756.772)	(179.650.104)	(103.832.265)	(50.471.047)	-	(301.831)	(2.107.618)	(801.119.637)
Thanh lý trong năm	-	-	3.168.431	434.972	-	-	-	3.603.403
Thanh lý công ty con	109.666.597	72.524.956	61.109.636	3.471.064	-	161.129	1.052.947	247.986.329
Xóa sổ	91.650.411	5.079.025	85.727.659	20.493.185	748.695	172.479	42.209	203.913.663
Chênh lệch tỷ giá	20.903.544	16.087.113	10.815.150	5.776.432	-	30.335	284.292	53.896.866
Số cuối năm	(779.594.718)	(628.386.447)	(311.262.830)	(236.339.664)	-	(1.356.533)	(7.038.500)	(1.963.978.692)
Giá trị còn lại								
Số cuối năm	6.491.343.530	1.692.456.657	1.041.961.910	204.253.880	12.472.136	541.202	9.003.335	9.452.032.650
Số cuối năm	5.743.569.598	1.404.271.275	1.124.412.224	224.976.341	-	2.909.896	12.807.823	8.512.947.157
<i>Trong đó:</i>								
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 23)	5.743.569.598	1.404.271.275	1.124.412.224	224.976.341	-	-	12.807.823	8.510.037.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND		
	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	48.197.185	6.648.075	54.845.260
Xóa sổ tài sản	(47.863.975)	-	(47.863.975)
Xóa sổ tài sản đã hao mòn hết	(333.210)	-	(333.210)
Số cuối năm	-	6.648.075	6.648.075
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(29.749.612)	(1.246.513)	(30.996.125)
Hao mòn trong năm	(5.982.996)	(332.405)	(6.315.401)
Xóa sổ tài sản	35.399.398	-	35.399.398
Xóa sổ tài sản đã hao mòn hết	333.210	-	333.210
Số cuối năm	-	(1.578.918)	(1.578.918)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	18.447.573	5.401.562	23.849.135
Số cuối năm	-	5.069.157	5.069.157

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái (*)	3.713.729.509	2.920.344.527
Chi phí phát triển vườn cây cao su (*)	3.106.630.075	5.866.751.345
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu (*)	2.447.468.811	3.475.316.316
Xây dựng nhà máy sản xuất cọ dầu (*)	413.487.337	434.245.963
Nhà cửa và vật kiến trúc (*)	229.478.367	481.190.254
Các công trình khác	102.136.384	92.481.194
TỔNG CỘNG	10.012.930.483	13.270.329.599

(*) Các khoản này đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 23).

14. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay với tổng trị giá là 522.276.485 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 613.834.029 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu để tài trợ vốn cho việc xây dựng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phát triển vườn cây cao su, cọ dầu và cây ăn trái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 15.1)	315.487.353	299.447.924
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 15.2)	2.594.610	7.783.830
TỔNG CỘNG	<u>318.081.963</u>	<u>307.231.754</u>

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
		<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
		<i>%</i>	<i>Ngàn VND</i>	<i>%</i>	<i>Ngàn VND</i>
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	<u>315.487.353</u>	49,14	<u>299.447.924</u>

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Ngàn VND</i> <i>Bidiphar</i>
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>286.004.636</u>
Phần lãi lũy kế sau khi đầu tư	
Số đầu năm	13.443.288
Phần lãi từ công ty liên kết trong năm	26.497.251
Cổ tức được chia	<u>(10.457.822)</u>
Số cuối năm	<u>29.482.717</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>299.447.924</u>
Số cuối năm	<u>315.487.353</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
		%	Ngàn VND	%	Ngàn VND
Cánh Đồng Vàng (*)	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	<u>2.594.610</u>	45,00	<u>7.783.830</u>

(*) Vào ngày 25 tháng 1 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng 57.000 cổ phần, tương đương 30% tỷ lệ sở hữu tại Cánh Đồng Vàng cho Nông nghiệp Tây Nguyên, bên thứ ba, với giá chuyển nhượng là 5.189.220 ngàn VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Cánh Đồng Vàng đã giảm từ 45% xuống 15% tại ngày này.

Cánh Đồng Vàng được mua nhằm mục đích nắm giữ dưới 20% theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1510/18/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 15 tháng 10 năm 2018.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.637.990	1.637.637
Chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày	-	12.548.563
Chi phí khác	<u>2.449.738</u>	<u>6.751.410</u>
	<u>6.087.728</u>	<u>20.937.610</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất	58.958.582	65.526.788
Chi phí khai hoang	46.589.626	52.379.067
Công cụ, dụng cụ	10.376.864	18.622.267
Chi phí thuê văn phòng	5.102.262	5.333.584
Chi phí khác	<u>5.661.865</u>	<u>12.494.163</u>
	<u>126.689.199</u>	<u>154.355.869</u>
TỔNG CỘNG	<u>132.776.927</u>	<u>175.293.479</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Ngàn VND

	<i>Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua các công ty:</i>					<i>Tổng cộng</i>
	<i>Cao su Trung Nguyên</i>	<i>Đông Pênh</i>	<i>An Đông Mía</i>	<i>Cao su Đông Dương</i>	<i>Bò sữa Tây Nguyên</i>	
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.667.823.198	611.353.527	565.417.677	168.887.099	72.228.357	4.085.709.858
Thanh lý trong năm	(2.667.823.198)	(611.353.527)	-	(168.887.099)	-	(3.448.063.824)
Số cuối năm	-	-	565.417.677	-	72.228.357	637.646.034
Phân bổ lũy kế						
Số đầu năm	(555.796.500)	(191.532.985)	(175.011.872)	(47.851.345)	(26.483.732)	(996.676.434)
Phân bổ trong năm	(177.854.880)	(35.662.289)	(56.541.768)	(8.444.355)	(7.222.836)	(285.726.128)
Thanh lý trong năm	733.651.380	227.195.274	-	56.295.700	-	1.017.142.354
Số cuối năm	-	-	(231.553.640)	-	(33.706.568)	(265.260.208)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.112.026.698	419.820.542	390.405.805	121.035.754	45.744.625	3.089.033.424
Số cuối năm	-	-	333.864.037	-	38.521.789	372.385.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	910.462.831	377.901.730
- Thadi	207.569.778	-
- Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh")	91.845.863	-
- Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2 ("Bình Phước Kratie")	73.677.590	-
- Công ty Cổ phần Iapacco	42.273.048	17.788.694
- Các nhà cung cấp khác	495.096.552	360.113.036
Phải trả người bán máy móc và thiết bị	32.172.611	29.265.527
Phải trả nhà thầu xây dựng	42.237.312	6.558.393
TỔNG CỘNG	984.872.754	413.725.650
Trong đó:		
Phải trả các bên thứ ba	462.901.219	351.378.057
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	521.971.535	62.347.593

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	197.329.676	86.711.848
- Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khamkauong	56.925.500	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	27.500.000	-
- Thadi	18.021.828	-
- Các người mua khác	94.882.348	86.711.848
TỔNG CỘNG	197.329.676	86.711.848
Trong đó:		
Phải trả các bên thứ ba	179.307.848	86.711.848
Phải trả bên liên quan (TM số 33)	18.021.828	-

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế TNDN (TM số 32.1)	30.335.388	480.804	(11.069.339)	19.746.853
Thuế giá trị gia tăng	6.822.116	57.847.902	(64.670.018)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.082.410	4.594.482	(4.965.172)	5.711.720
Thuế khác	2.825.803	1.367.196	(4.192.999)	-
TỔNG CỘNG	46.065.717	64.290.384	(84.897.528)	25.458.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí hoạt động	790.869.405	745.217.478
Chi phí lãi vay	649.247.074	577.022.877
Chi phí khác	55.756.572	225.796.615
	<u>1.495.873.051</u>	<u>1.548.036.970</u>
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	728.263.269	759.275.084
	<u>728.263.269</u>	<u>759.275.084</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.224.136.320</u>	<u>2.307.312.054</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên thứ ba</i>	2.031.817.627	2.114.464.712
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i>		
- Ngắn hạn	33.322.762	83.882.304
- Dài hạn	158.995.931	108.965.038

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mượn các công ty và cá nhân	205.710.224	383.737.755
Phải trả tiền thuê đất	68.603.644	77.030.840
Phải trả ngắn hạn khác	197.462.757	30.770.128
	<u>471.776.625</u>	<u>491.538.723</u>
Dài hạn		
Phải trả tiền mượn các công ty và cá nhân	127.926.968	326.733.232
Phải trả tiền thuê đất	113.111.079	112.132.020
Phải trả về hợp tác kinh doanh	-	550.000.000
	<u>241.038.047</u>	<u>988.865.252</u>
TỔNG CỘNG	<u>712.814.672</u>	<u>1.480.403.975</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên thứ ba</i>	492.104.005	644.178.084
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i>		
- Ngắn hạn	194.735.337	207.292.780
- Dài hạn	25.975.330	628.933.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 23.3 và 33)	2.825.972.081	1.729.600.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 23.4)	1.209.903.508	762.209.407
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 23.2)	618.695.510	683.258.274
Vay ngắn hạn trái phiếu (TM số 23.1)	-	2.153.212.703
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	-	484.897.155
Vay ngắn hạn từ công ty và cá nhân	-	60.729.000
Vay dài hạn từ cá nhân đến hạn trả	-	5.000.000
	<u>4.654.571.099</u>	<u>5.878.906.539</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 23.4)	3.095.659.565	4.318.640.316
Vay dài hạn bên liên quan (TM số 23.5 và 33)	1.454.367.231	3.679.224.832
Vay dài hạn trái phiếu	-	1.553.227.582
	<u>4.550.026.796</u>	<u>9.551.092.730</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.204.597.895</u>	<u>15.429.999.269</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Ngàn VND Tổng cộng
Số đầu năm	5.878.906.539	9.551.092.730	15.429.999.269
Tiền thu từ đi vay	3.997.189.408	1.153.669.798	5.150.859.206
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.041.139.596)	(3.843.108.140)	(7.884.247.736)
Hoán đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông (TM 23.1)	(2.217.100.000)	-	(2.217.100.000)
Giảm do thanh lý các công ty con	(141.310.000)	(463.590.000)	(604.900.000)
Vay dài hạn đến hạn trả	1.107.320.286	(1.107.320.286)	-
Giá trị phân bổ phần giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	63.634.964	-	63.634.964
Chi phí phát hành trái phiếu	252.333	109.398	361.731
Cán trừ với khoản phải thu	-	(715.195.559)	(715.195.559)
Chênh lệch tỷ giá	6.817.165	(25.631.145)	(18.813.980)
Số cuối năm	<u>4.654.571.099</u>	<u>4.550.026.796</u>	<u>9.204.597.895</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn

Vào ngày 9 tháng 8 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 221.710.000 cổ phiếu phổ thông cho Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải và Trái chủ khác để chuyển đổi 221.710 trái phiếu với tổng giá trị là 2.217.100.000 ngàn VND. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0605/18/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico ngày 6 tháng 5 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0605-1/18/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 6 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3007/19/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 30 tháng 7 năm 2019.

Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 8.868.438.950 ngàn VND lên 11.085.538.950 ngàn VND. Vào ngày 26 tháng 8 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, chấp thuận việc tăng vốn nói trên.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn như sau:

	<i>Ngàn VND</i>
	<i>Giá trị</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	
Giá trị vay chuyển đổi	2.217.100.000
Cấu phần vốn chủ sở hữu (TM số 24.1)	(105.576.190)
	2.111.523.810
Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu	105.576.190
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	41.941.226
Số phân bổ trong năm	63.634.964
Số cuối năm	105.576.190
	2.217.100.000
Cơ cấu nợ gốc trước khi chuyển đổi	
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông (TM số 24.1)	(2.217.100.000)
Giá trị trái phiếu tại ngày cuối năm	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>Ngàn VND</i>	<i>Nguyên tệ</i> <i>USD</i>	<i>Thời hạn</i> <i>thanh toán</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>Tài sản thế chấp</i> <i>(TM số 10, 11 và 13)</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPbank") - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay ngày 21 tháng 4 năm 2017	599.732.982	-	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Lãi suất thay đổi hàng quý bằng lãi suất cơ sở năm hạn 3 tháng của TPBank + 3,20% năm (2019: 10,50)	Tài sản của Công ty TNHH Cao Su Eastern ("Cao su Eastern") đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tô nhượng kinh tế tại Campuchia số Kor Ror 0185, diện tích 925 ha; 453,7 ha đất trồng trái cây tại Bản Huội Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc sở hữu của Đại Thắng; 32.829.686 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG") .
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") - Chi nhánh Campuchia					
Khoản vay ngày 30 tháng 8 năm 2019	18.962.528	800.000	29 tháng 2 năm 2020	9,00	Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas; Quyền sử dụng và khai thác trên diện tích 463,4 ha cao su thuộc dự án của Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav.
TỔNG CỘNG	618.695.510				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn thanh toán</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải					
Khoản vay ngày 11 tháng 12 năm 2019	453.563.957	Ngày 11 tháng 12 năm 2020	9,50	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay ngày 6 tháng 6 năm 2019	224.000.000	Ngày 12 tháng 7 năm 2020	8,00	Đầu tư trồng mới 7.000 ha chuối tại Lào và Campuchia	Tín chấp
Khoản vay ngày 17 tháng 6 năm 2019	219.900.668	Ngày 4 tháng 12 năm 2020	8,00	Dự án Sân bay Nong Khang tại Tỉnh Huaphan, Lào	Tín chấp
	<u>897.464.625</u>				
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai					
Khoản vay ngày 1 tháng 10 năm 2018 (*)	781.218.000	Ngày 21 tháng 6 năm 2020	6,00 - 8,00	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay ngày 7 tháng 1 năm 2019 (*)	381.080.000	Ngày 29 tháng 1 năm 2020	6,50 - 8,00	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay ngày 6 tháng 6 năm 2019 (*)	297.000.000	Ngày 7 tháng 6 năm 2020	8,00	Đầu tư trồng mới 7.000 ha chuối tại Lào và Campuchia	Tín chấp
Khoản vay ngày 26 tháng 11 năm 2018 (*)	202.250.000	Ngày 5 tháng 12 năm 2019	6,50 - 8,00	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay ngày 18 tháng 2 năm 2019 (*)	180.174.000	Ngày 18 tháng 8 năm 2020	7,00 - 8,00	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay ngày 19 tháng 7 năm 2019	35.485.456	Ngày 19 tháng 7 năm 2020	10,00	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay ngày 1 tháng 11 năm 2019	1.300.000	Ngày 30 tháng 4 năm 2020	11,50	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	<u>1.878.507.456</u>				
Bà Kiều Ngọc Hoa - Cổ đông					
Khoản vay ngày 4 tháng 11 năm 2019	50.000.000	Ngày 4 tháng 2 năm 2020	14,00	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>2.825.972.081</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay ngắn hạn từ bên liên quan (tiếp theo)

(*) Các khoản nợ vay ngắn hạn từ HAG, bao gồm gốc và lãi vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, đã được tái cơ cấu thành khoản vay mới với thời hạn thanh toán đến 31 tháng 1 năm 2023, theo Hợp đồng Vay mới số 0102/2020/HĐV/HAGL-NNQT được ký kết ngày 1 tháng 2 năm 2020.

23.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Số VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm	Mục đích vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.877.239.318	1.888.233.421	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HD Bank")	952.352.906	1.034.341.177	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu, cây ăn trái và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Laos - Viet Bank")	822.882.246	903.442.605	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu, nuôi bò
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank")	553.088.603	1.004.832.520	Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPbank")	100.000.000	250.000.000	Tài trợ dự án cao su, cây ăn trái
TỔNG CỘNG	4.305.563.073	5.080.849.723	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>3.095.659.565</i>	<i>4.318.640.316</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.209.903.508</i>	<i>762.209.407</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Nguyên tệ		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)
		Ngàn VND	USD			
BIDV, Chi nhánh Gia Lai						
Khoản vay ngày 1 tháng 4 năm 2010	734.611.164	-	31.623.382	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,70%/năm (2019: 7,20)	Quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 9.996,9 ha tại Huyện Saysetha và Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu.
Khoản vay ngày 19 tháng 6 năm 2015	576.965.337	289.818.146	12.361.050	28 tháng 12 năm 2019	VND 11,60 USD 9,28	2 tầng thuộc khu thương mại tại Tổ hợp chung cư - Thương mại Bàu Thạc Gián, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; 7 xe ô tô thuộc sở hữu của HAG; 13.310.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của HAG; Trụ sở làm việc của HAG tại 15 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai; Quyền sử dụng và khai thác 1.040,52 ha cao su tại Huyện Ia Pa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Cao su Trung Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
	Ngàn VND	USD	thanh toán	%/năm	(TM số 10, 11 và 13)
BIDV, Chi nhánh Bình Định					
Khoản vay ngày 18 tháng 2 năm 2013 (*)	565.662.817	24.777.920	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2021 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5,00%/năm (2019: 6,70 - 7,00)	Quyền sử dụng đất của 37 căn hộ cao cấp thuộc block A,B và C tại Khu căn hộ cao cấp HAGL tọa lạc tại Số 40, Đường Hùng Vương, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk; 119 căn hộ thuộc cao ốc văn phòng và nhà ở cao cấp HAGL tại Số 6, Đường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; Nhà máy đá Granit HAGL tại Dọc Quốc lộ 14, Xã ba Bông, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; Quyền sử dụng đất tại Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam với diện tích 6.993,2 m2 thuộc sở hữu của HAG; Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu.
TỔNG CỘNG	1.877.239.318				
Trong đó:					
Vay dài hạn	1.289.714.877				
Vay dài hạn đến hạn trả	587.524.441				

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 13.714 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 17.950 ha. Bên cạnh đó, diện tích cọ dầu Hoàng Anh Attapeu thực tế trồng còn lại là 1.449,2 ha đang thấp hơn diện tích 3.155,79 ha cọ dầu theo quy định của Hợp đồng Tín dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Nguyên tệ		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)
		Ngàn VND	USD			
HD Bank, Chi nhánh Đồng Nai						
Khoản vay ngày 25 tháng 4 năm 2014 (*)	887.352.906	450.000.000	18.827.073	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2023	VND: 12,57 USD: 8,50	172.070.455 cổ phiếu HNG sở hữu bởi HAG; Quyền sử dụng 7.924 ha đất tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Hoàng Anh Lumphat; 20.000.000 cổ phần của HNG, Bà Lê Thị Ngọc Bích và Bà Võ Thị Lệ Thu góp vốn tại An Đông Mia.
HD Bank, Chi nhánh Đắk Lắk						
Khoản vay ngày 30 tháng 3 năm 2018	65.000.000	65.000.000	-	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	11,50 - 11,80	Toàn bộ cây ăn trái và quyền khai thác hình thành trong tương lai của dự án trồng cây ăn trái, cây gia vị được thực hiện trên thửa đất tại Xã Ea H'leo, Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk.
TỔNG CỘNG	952.352.906					
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn	665.514.685					
Vay dài hạn đến hạn trả	286.838.221					

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, diện tích cọ dầu của Nhóm Công ty thực tế trồng là 4.074 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 6.653 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Nguyên tệ		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)
		Ngàn LAK	USD			
Laos - Viet Bank, Chi nhánh Attapeu						
Khoản vay ngày 5 tháng 8 năm 2015 và ngày 26 tháng 11 năm 2015 (*)	310.331.827	-	13.593.570	Ngày 15 tháng 2 năm 2020 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022	10,00	Trụ sở làm việc của Hoàng Anh Attapeu tại Km 31, Bản Hatxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; Nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò (14.219 con) nhập về thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu.
Khoản vay ngày 15 tháng 3 năm 2013 (**)	272.699.137	38.155.000	7.649.850	Ngày 25 tháng 3 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	LAK: 12,75 USD: 10,00	Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu.

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Hoàng Anh Attapeu đã bán toàn bộ số bò tại công ty.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, diện tích cọ dầu Nhóm Công ty thực tế trồng là 1.449,2 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 3.155,79 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Nguyên tệ		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)
		Ngàn LAK	USD			
Laos - Viet Bank, Chi nhánh Attapeu (tiếp theo)						
Khoản vay ngày 9 tháng 7 năm 2015 (*)	176.886.768	- 7.748.231		Từ ngày 25 tháng 1 năm 2020 đến ngày 25 tháng 10 năm 2022	10,00	Quyền sử dụng 3 lô đất với tổng diện tích 1.001,78 ha tại Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Lào và toàn bộ tài sản trên đất thuộc dự án nuôi bò và đàn bò nhập khẩu trị giá đảm bảo 26.460.000 USD thuộc sở hữu của Hoàng Anh - Quang Minh; Giá trị toàn bộ tài sản trên đất là vườn cây cao su diện tích 420,91 ha tại Huyện Laman, Sêkong, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh.
Khoản vay ngày 25 tháng 11 năm 2015	62.964.514	- 2.758.056		Từ ngày 25 tháng 2 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020	10,00	Tất cả các dụng cụ xây dựng, vật tư máy móc phục vụ cho dự án xây dựng nhà máy chế biến cọ dầu phát sinh sau khi bỏ vốn đầu tư thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu.
TỔNG CỘNG	822.882.246					
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn	564.430.731					
Vay dài hạn đến hạn trả	258.451.515					

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty không đảm bảo đủ giá trị đàn bò là 26.460.000 USD theo quy định của Hợp đồng Tín dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)
	Ngàn VND	Ngàn VND	USD			
Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn						
Khoản vay ngày 3 tháng 1 năm 2014 (*)	262.454.605	262.454.605	-	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026	Lãi suất tiết kiệm 13 tháng lãnh lãi cuối năm của Sacombank + 2,00 %/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần (2019: 9,80)	23,2 triệu cổ phiếu HAG do Chủ tịch sở hữu; 14,5 triệu cổ phần Hoàng Anh - Quang Minh do HNG sở hữu.
Sacombank, Chi nhánh Thủ Đức						
Khoản vay ngày 29 tháng 11 năm 2013 (**)	250.000.000	250.000.000	-	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2021 đến ngày 6 tháng 12 năm 2026	9,80	Quyền sử dụng đất 1.328,1 ha cao su và tài sản gắn liền trên đất tại Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Cao su Trung Nguyên; Quyền sử dụng đất 479,2 ha tại Xã EaH'leo, Huyện EaH'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk và 683,33 ha tại Xã EaH'leo, Huyện EaH'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê.

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 2.429 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 9.000 ha.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, diện tích cọ dầu Nhóm Công ty thực tế trồng là 5.233 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 9.470 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Nguyên tệ		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)
		Ngàn VND	USD			
Sacombank, Chi nhánh Campuchia						
Khoản vay ngày 16 tháng 6 năm 2016	40.633.998	-	1.714.286	Từ ngày 21 tháng 6 năm 2020 đến ngày 21 tháng 6 năm 2021	9,00	Quyền sử dụng đất: Dự án tại số 1 tại Xã Talao, Huyện Ouchum, Tỉnh Ratanakiri, Campuchia và Dự án số 2 tại Xã Nhang, Huyện Andong Meas, Tỉnh Ratanakiri, Campuchia, thuộc sở hữu của Hoàng Anh Oyadav.
TỔNG CỘNG	553.088.603					
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn	525.999.272					
Vay dài hạn đến hạn trả	27.089.331					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Nguyên tệ		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo (TM số 10, 11 và 13)
		Ngàn VND	USD			
TPbank, Hội sở						
Khoản vay ngày 19 tháng 11 năm 2018	<u>100.000.000</u>	100.000.000	-	Từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2021	11,40	Chứng khoán cùng lợi tức, cổ tức và các quyền và lợi ích phát sinh từ 15.000.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của HAG.
Trong đó:						
Vay dài hạn	50.000.000					
Vay dài hạn đến hạn trả	50.000.000					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Các khoản vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết của các khoản vay dài hạn bên liên quan như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>Ngàn VND</i>	<i>Thời hạn</i> <i>thanh toán</i>	<i>Lãi</i> <i>suất</i> <i>%/năm</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Tài sản</i> <i>đảm bảo</i>
<i>HAG, Công ty mẹ (TM số 33)</i>					
Khoản vay ngày 5 tháng 7 năm 2015	300.000.000	Ngày 5 tháng 7 năm 2021	9,75	Tài trợ dự án nhà máy chế biến cọ dầu và nhà máy nhiệt điện tại Campuchia	Tín chấp
Khoản vay ngày 6 tháng 1 năm 2014	259.900.868	Ngày 6 tháng 1 năm 2022	9,75	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Khoản vay ngày 7 tháng 12 năm 2016	89.205.529	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	12,50	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	<u>649.106.397</u>				
<i>THACO, Công ty có cùng thành viên HĐQT (TM số 33)</i>					
Khoản vay ngày 10 tháng 12 năm 2019	805.260.834	Ngày 10 tháng 6 năm 2021	10,50	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>1.454.367.231</u>				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.454.367.231</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

						Ngàn VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	7.671.438.950	1.064.550.810	-	454.592.390	911.299.891	10.101.882.041
Phát hành cổ phiếu	1.197.000.000	-	-	-	-	1.197.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(659.149.758)	(659.149.758)
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát của công ty con nhưng không làm mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	(148.694.971)	(148.694.971)
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	105.576.190	-	-	105.576.190
Chia thù lao cho HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	-	(810.000)	(810.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	50.769.413	-	50.769.413
Số cuối năm	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	505.361.803	102.645.162	10.646.572.915
Năm nay						
Số đầu năm	8.868.438.950	1.064.550.810	105.576.190	505.361.803	102.645.162	10.646.572.915
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông (TM số 23.1)	2.217.100.000	105.576.190	(105.576.190)	-	-	2.217.100.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(2.425.918.207)	(2.425.918.207)
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát của công ty con nhưng không làm mất quyền kiểm soát (TM số 4.1 và 4.2)	-	-	-	-	1.075.096	1.075.096
Chia thù lao cho HĐQT, BKS và Ban thư ký HĐQT	-	-	-	-	(1.561.000)	(1.561.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(470.370.136)	-	(470.370.136)
Thanh lý các công ty con	-	-	-	(238.480.584)	-	(238.480.584)
Số cuối năm	11.085.538.950	1.170.127.000	-	(203.488.917)	(2.323.758.949)	9.728.418.084



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Số đầu năm	8.868.438.950	7.671.438.950
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông (TM số 23.1)	2.217.100.000	-
Tăng vốn trong năm	-	1.197.000.000
Số cuối năm	<u>11.085.538.950</u>	<u>8.868.438.950</u>

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	886.843.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	886.843.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	886.843.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Số đầu năm	29.309.682	50.886.343
(Lỗ)/lợi nhuận trong năm	(18.483.122)	3.035.231
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát của công ty con nhưng không làm mất quyền kiểm soát	(790.635)	(24.116.892)
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	-	(495.000)
Thanh lý công ty con	(501.389)	-
Số cuối năm	<u>9.534.536</u>	<u>29.309.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (<i>ngàn VND</i>)	(2.425.918.207)	(659.149.758)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	962.467.537	866.183.347
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	-	221.710.000
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng phát sinh từ quyền mua cổ phiếu	-	162.675.507
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm	962.467.537	1.250.568.854
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND</i>)	(2.521)	(761)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (<i>VND</i>)	(2.521)	(527)

Không có sự suy giảm tiềm tàng nào của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán trái cây	1.243.174.162	2.351.617.889
Doanh thu bán mủ cao su	341.922.013	345.167.899
Doanh thu bán hàng hóa, hàng phụ phẩm, phế phẩm	176.705.580	292.364.339
Doanh thu bán ớt	38.704.084	496.448.129
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	10.269.191	10.917.384
Doanh thu bán bò	-	126.874.935
Doanh thu bán tiêu	-	38.214.213
Doanh thu bán căn hộ	-	26.740.589
TỔNG CỘNG	1.810.775.030	3.688.345.377
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i>	<i>1.019.035.719</i>	<i>584.274.041</i>
<i>Doanh thu thuần với bên thứ ba</i>	<i>791.739.311</i>	<i>3.104.071.336</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư (TM số 4.5)	245.936.649	73.082.312
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.202.737	10.487.492
Lãi tiền cho vay và tiền gửi ngân hàng	2.334.857	67.038.014
Khác	-	119.771
TỔNG CỘNG	256.474.243	150.727.589
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi cho vay các bên liên quan</i>	-	49.037.033

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn trái cây đã bán	963.666.625	1.247.147.011
Giá vốn mủ cao su đã bán	437.352.727	361.367.131
Giá vốn hàng hóa, hàng phụ phẩm, phế phẩm	142.753.774	18.578.858
Giá vốn ớt đã bán	43.130.128	335.048.650
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.708.420	24.121.237
Giá vốn bò đã bán	-	138.206.269
Giá vốn tiêu đã bán	-	34.962.327
Giá vốn căn hộ đã bán	-	27.632.944
TỔNG CỘNG	1.597.611.674	2.187.064.427

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	571.255.746	638.937.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	73.063.454	16.313.294
Lỗ từ giải thể công ty con (TM số 4.3)	993.568	-
Khác	47.888.676	35.321.870
TỔNG CỘNG	693.201.444	690.572.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	242.763.685	109.693.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.448.664	22.632.265
Chi phí nhân viên	14.617.287	10.211.387
Chi phí khấu hao	2.412.294	2.188.094
Khác	4.004.081	4.653.129
	<u>303.246.011</u>	<u>149.378.437</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 17)	285.726.128	408.570.987
Chi phí nhân viên	90.366.973	56.185.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.313.604	28.800.846
Dự phòng phải thu khó đòi	15.532.723	11.647.070
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.713.037	14.120.863
Khác	12.275.865	165.651.493
	<u>466.928.330</u>	<u>684.976.628</u>
TỔNG CỘNG	<u>770.174.341</u>	<u>834.355.065</u>

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Hoàn nhập trích trước chi phí thuế theo Nghị định 20 (*)	192.397.024	-
Xóa sổ các khoản phải trả	20.152.510	-
Lãi từ thanh lý tài sản	456.492	-
Khác	16.846.248	20.710.867
	<u>229.852.274</u>	<u>20.710.867</u>
Chi phí khác		
Chi phí phát triển vườn cây	(1.340.360.552)	(541.841.519)
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	(54.983.799)	(79.563.818)
Các khoản phạt	(10.144.168)	(29.728.088)
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	(26.972.709)
Khác	(232.210.383)	(83.990.460)
	<u>(1.637.698.902)</u>	<u>(762.096.594)</u>
LỖ KHÁC	<u>(1.407.846.628)</u>	<u>(741.385.727)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

(*) Số tiền này thể hiện việc hoàn nhập chi phí dự phòng thuế TNDN được trích trước và ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của các năm trước lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong các năm trước, do NĐ 20 mới được ban hành và Nhóm Công ty cũng chưa làm việc cụ thể với các cơ quan Nhà nước, do đó theo nguyên tắc thận trọng, Nhóm Công ty đã tạm trích trước thuế TNDN theo các hướng dẫn của Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, được Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 và có hiệu lực vào ngày 1 tháng 5 năm 2017 ("NĐ 20") để xác định thu nhập chịu thuế bao gồm số tiền lãi vay phát sinh trong năm mà vượt 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong năm. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã nghiên cứu các thông tin có liên quan và quyết định hoàn nhập số tiền đã trích lập trong báo cáo tài chính hợp nhất của các năm trước.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cũng quyết định không trích dự phòng chi phí thuế thu nhập dựa trên xét đoán căn cứ vào nội dung dự thảo sửa đổi NĐ 20 được Chính phủ ban hành trong năm 2019, theo các nội dung sửa đổi này thì Nhóm Công ty ước tính tổng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong năm (chi phí lãi vay bù trừ với doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay) là không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng (+) chi phí lãi vay thuần cộng (+) chi phí khấu hao trong năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, văn bản chính thức sửa đổi NĐ 20 vẫn chưa được ban hành chính thức. Tuy nhiên, dựa vào các thông tin hiện có, Nhóm Công ty tin rằng NĐ 20 sẽ được sửa đổi theo hướng tích cực theo các dự thảo sửa đổi mà Chính phủ đã ban hành trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Nhóm Công ty, quy định tại Khoản 3, Điều 8 của NĐ 20 còn nhiều điểm chưa rõ, có nhiều cách hiểu khác nhau gây khó khăn trong việc áp dụng trong thực tiễn và chưa đúng bản chất của Nghị định là chống chuyển giá. Ban Giám đốc vẫn đang trao đổi và kiến nghị với Kiểm toán Nhà nước, Tổng Cục Thuế, Văn Phòng Chính phủ và Bộ Tài chính xem xét việc ban hành quy định khác thay đổi NĐ 20.

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất, NĐ 20 vẫn chưa được sửa đổi hoặc thay thế và Ban Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan Nhà nước về vấn đề này.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành (phải thu) phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	636.624	499.451
Thuế TNDN trích thiếu/(thừa) những năm trước	158.992	(4.647.050)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	68.518.150	34.499.060
TỔNG CỘNG	69.313.766	30.351.461

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ kế toán trước thuế	(2.375.087.563)	(625.763.066)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các khoản chi phí không được trừ	1.634.636.353	9.857.984
Các khoản lỗ của các công ty con	1.295.381.210	842.321.736
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	285.726.128	408.570.987
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	129.099.274	76.088.699
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.408.481	(97.302.362)
Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	11.021.368	(20.241.725)
Chênh lệch giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa liên quan đến phát hành trái phiếu chuyển đổi ở khía cạnh hợp nhất	7.679.836	-
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con	(336.847.230)	(214.456.985)
Lợi nhuận từ hoạt động được miễn thuế	(254.707.311)	(397.108.217)
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư loại trừ ở khía cạnh hợp nhất	(245.936.649)	(73.082.312)
Thay đổi chi phí phải trả	(192.397.024)	50.505.561
(Lãi)/lỗ từ công ty liên kết	(26.497.251)	11.458.148
Các khoản khác	35.703.497	31.648.807
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	3.183.119	2.497.255
Thuế TNDN hiện hành ước tính	636.624	499.451
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) của năm trước	158.992	(4.647.050)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	795.616	(4.147.599)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	30.049.556	38.237.764
Thuế TNDN đã trả trong năm	(11.069.339)	(3.881.946)
Chênh lệch tỷ giá	(314.811)	(158.662)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	19.461.022	30.049.557
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả	19.746.853	30.335.388
Thuế TNDN trả trước	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	Ngàn VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	49.589.730	50.738.434	(1.148.704)	(3.524.143)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng khoản đầu tư	(110.260.843)	(42.891.397)	(67.369.446)	(30.974.917)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(68.518.150)	(34.499.060)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Ngàn VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thadi	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Thanh lý các công ty con	6.996.075.859	-
		Bán hàng hóa	895.648.536	-
		Mua vật tư và dịch vụ	166.081.413	-
THACO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay và mượn	2.588.289.459	746.132.000
		Chi phí lãi vay	94.567.711	6.259.160
HAG	Công ty mẹ	Vay và mượn	1.243.488.420	1.566.296.280
		Chi phí lãi vay	313.654.152	366.866.926
		Bán hàng hóa và dịch vụ	47.356.218	10.194.902
		Mua vật tư	41.547.567	101.513.023
Bà Kiều Ngọc Hoa	Cổ đông	Vay	130.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Hòa	Cổ đông	Vay	100.000.000	-
Daun Penh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	93.716.041	-
		Bán vật tư	20.813.957	-
Bình Phước Kratie	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	76.567.770	-
		Bán vật tư	18.874.266	-
Cao Su Eastern	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	32.568.454	-
		Bán vật tư	18.363.685	-
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua vật tư	61.529.361	-
Công ty TNHH MTV Tổ Hợp Cơ Khí Thaco Chu Lai ("Thaco Chu Lai")	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	34.871.617	-
		Mua tài sản cố định	2.466.176	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải ("Vận tải Thaco Chu Lai")	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	24.683.368	-
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Máy Nông Nghiệp Thaco ("Máy Nông nghiệp Thaco")	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua máy móc	21.002.527	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Ngàn VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6)</i>				
Daun Penh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán vật tư	80.108.487	-
Bình Phước Kratie	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán vật tư	19.114.510	-
HAG	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và dịch vụ	23.171.406	1.803
Cao Su Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán vật tư	9.435.130	-
Cao Su Eastern	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán vật tư	4.948.622	-
Cánh Đồng Vàng	Công ty liên quan (đến ngày 25 tháng 1 năm 2019)	Bán hàng hóa	-	30.370.320
Khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	951.929	430.088
			137.730.084	30.802.211
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 7)</i>				
Cao Su Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Tạm ứng mua hàng hóa	28.257.752	-
Đại Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Tạm ứng mua hàng hóa	5.434.295	32.006.466
Cao Su Eastern	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Tạm ứng mua hàng hóa	3.351.521	-
HAG	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hóa	-	2.612.803
Khác	Bên liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	2.633.842	-
			39.677.410	34.619.269
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (TM số 8)</i>				
HAG	Công ty mẹ	Cho vay không lãi suất	-	3.814.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (TM số 9)</i>				
Daun Penh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn vật tư	33.038.555	-
HAG	Công ty mẹ	Chi hộ Cho mượn tạm	11.941.830 -	3.917.872 680.800
Bình Phước Kratie	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Chi hộ	6.577.232	-
Đại Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi hộ	4.601.784	-
Khác	Bên liên quan	Khác	250.000	4.888.316
			56.409.401	9.486.988
<i>Phải thu dài hạn khác (TM số 9)</i>				
Daun Penh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn	6.780.054	-
Bình Phước Kratie	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho mượn	495.203	-
			7.275.257	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 18)</i>				
Thadi	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua vật tư và dịch vụ	(207.569.778)	-
Daun Penh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	(91.845.863)	-
Bình Phước Karatie	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	(73.677.590)	-
HAG	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	(64.288.041)	(62.246.015)
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua vật tư	(42.390.542)	-
Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	(18.934.507)	-
Vận tải Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	(14.561.396)	-
Máy Nông nghiệp Thaco	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua máy móc	(6.080.000)	-
Công Ty TNHH Phân Phối Ô Tô Tải - Bus Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	(1.994.000)	-
Khác	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	(629.818)	(101.578)
			(521.971.535)	(62.347.593)
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 19)</i>				
Thadi	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Ứng tiền mua hàng hóa	18.021.828	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				Ngàn VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 21)					
HAG	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	(27.191.064)	(77.623.144)	
THACO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Chi phí lãi vay	(5.172.794)	(6.259.160)	
Bà Kiều Ngọc Hoa	Cổ đông	Chi phí lãi vay	(958.904)	-	
			(33.322.762)	(83.882.304)	
Chi phí phải trả dài hạn (TM số 21)					
HAG	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	(154.362.922)	(108.965.038)	
THACO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Chi phí lãi vay	(4.633.009)	-	
			(158.995.931)	(108.965.038)	
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 22)					
HAG	Công ty mẹ	Cần trừ công nợ	(123.024.506)	(39.871.191)	
Daun Penh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn vật tư	(58.541.505)	-	
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Mượn tiền	(11.685.000)	(11.685.000)	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	Mượn tiền	-	(136.000.000)	
Đại Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mượn vật tư	-	(18.475.588)	
Khác	Bên liên quan	Khác	(1.484.326)	(1.261.001)	
			(194.735.337)	(207.292.780)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác (TM số 22)				
Daun Penh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mượn vật tư	(20.975.330)	-
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mượn tiền	(5.000.000)	-
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Hợp tác kinh doanh	-	(550.000.000)
HAG	Công ty mẹ	Mượn tiền	-	(78.933.111)
			(25.975.330)	(628.933.111)
Vay ngắn hạn (TM số 23.1 và 23.3)				
HAG	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	(1.878.507.456)	(983.468.000)
THACO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Trái phiếu chuyển đổi	-	(2.216.880.000)
		Vay ngắn hạn	(897.464.625)	(746.132.000)
Bà Kiều Ngọc Hoa	Cổ đông	Vay ngắn hạn	(50.000.000)	-
			(2.825.972.081)	(3.946.480.000)
Vay dài hạn (TM số 23.5)				
HAG	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(649.106.397)	(3.679.224.832)
THACO	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay dài hạn	(805.260.834)	-
			(1.454.367.231)	(3.679.224.832)

Thu nhập cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

Ngàn VND		
	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao và thưởng	4.804.960	5.619.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê nhiều lô đất tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	25.242.008	27.650.133
Từ 1 đến 5 năm	100.968.031	110.600.534
Trên 5 năm	906.550.484	1.007.761.374
TỔNG CỘNG	1.032.760.523	1.146.012.041

35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các loại ngoại tệ:		
- LAK	554.609.265	84.386.864
- Riels Campuchia (KHR)	161.524.156	34.050.002
- USD	1.864.493	1.750.585

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết quan trọng

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017 giữa Nhóm Công ty, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh, cùng thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 2017, Nhóm Công ty cam kết chịu trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang đối với bất kỳ khoản nợ, phạt, bồi thường, nghĩa vụ tài chính và/hoặc bất kỳ cam kết bảo lãnh, nhận nợ, biện pháp đảm bảo nào khác (dù là hiện hữu chưa được phản ánh hoặc tiềm tàng) mà Nhóm Công ty Mía đường có nghĩa vụ thực hiện đối với bất kỳ bên thứ ba (bao gồm cả đối với Chính phủ Lào và/hoặc chính phủ Việt Nam) phát sinh vào và trước ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Nhóm Công ty Mía đường, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các khoản phải nộp liên quan đến:

- (a) Thuế, phí, lệ phí đối với chuyển lợi nhuận từ Nhóm Công ty Mía đường tại Lào về cho Công ty tại Việt Nam theo quy định pháp luật tại Lào và Việt nam;
- (b) Thuế nhà thầu hoặc thuế có tính chất tương tự đối với hoạt động xây dựng, giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhóm Công ty Mía đường;
- (c) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Nhóm Công ty Mía đường;
- (d) Thuế giá trị gia tăng liên quan đến giao dịch chuyển nhượng tài sản thuộc hoạt động trồng cỏ và nuôi bò của Nhóm Công ty Mía đường; và
- (e) Các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ thuế khác, các trách nhiệm bồi thường, tổ tụng về mặt pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty Mía đường trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với cơ quan thuế địa phương để xác định khoản nghĩa vụ tài chính có thể phát sinh (nếu có) liên quan đến chuyển nhượng Nhóm công ty Mía đường nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Dự phòng bảo hành các dự án xây dựng sân bay

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của hai dự án sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu và sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, nước Cộng hòa Dân chủ - Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho các dự án này, vì các dự án chưa được quyết toán hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư.

Theo quy định tại Hợp đồng về Dự án xây dựng Sân bay Attapeu và Dự án xây dựng Sân bay Nongkhang, thời gian bảo hành sẽ kéo dài trong thời gian một năm kể từ ngày bàn giao các dự án.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su, đường, cọ dầu và các loại cây trồng khác;
- ▶ Chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa;
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa; và
- ▶ Khác: bán căn hộ, cho thuê văn phòng và dịch vụ khách sạn.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lỗ và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Trồng cây	Chăn nuôi	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngân VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
<i>Doanh thu</i>					
Từ khách hàng bên ngoài	3.231.448.130	126.874.935	330.022.312	-	3.688.345.377
Giữa các bộ phận	857.907.005	-	430.289.798	(1.288.196.803)	-
Tổng cộng	4.089.355.135	126.874.935	760.312.110	(1.288.196.803)	3.688.345.377
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>					
Kết quả của bộ phận	2.110.830.016	(11.331.334)	689.979.071	(1.288.196.803)	1.501.280.950
Chi phí không phân bổ					(1.575.740.792)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính					(74.459.842)
Thu nhập tài chính					150.727.589
Chi phí tài chính					(690.572.665)
Chia lỗ trong công ty liên kết					(11.458.148)
Lỗ trước thuế					(625.763.066)
Thu nhập thuế TNDN hiện hành					4.147.599
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					(34.499.060)
Lỗ thuần trong năm					(656.114.527)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018					
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>					
Tài sản của bộ phận	23.957.801.119	1.613.646.049	2.101.595.348	-	27.673.042.516
Tiền					72.447.272
Đầu tư vào công ty liên kết					299.447.924
Tài sản không phân bổ					2.486.616.571
Tổng tài sản					30.531.554.283
Nợ phải trả của bộ phận	(25.593.438.896)	(1.161.786.068)	(11.788.226.852)	-	(38.543.451.816)
Nợ phải trả không phân bổ					18.687.780.130
Tổng nợ phải trả					(19.855.671.686)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Trồng cây	Chăn nuôi	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngân VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
<i>Doanh thu</i>					
Từ khách hàng bên ngoài	1.626.044.667	-	184.730.363	-	1.810.775.030
Giữa các bộ phận	1.197.808.050	-	723.564.640	(1.921.372.690)	-
Tổng cộng	2.823.852.717	-	908.295.003	(1.921.372.690)	1.810.775.030
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>					
Kết quả của bộ phận	1.375.634.748	-	758.901.298	(1.921.372.690)	213.163.356
Chi phí không phân bổ					(2.178.020.969)
Lỗi trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính					(1.964.857.613)
Thu nhập tài chính					256.474.243
Chi phí tài chính					(693.201.444)
Chia lãi trong công ty liên kết					26.497.251
Lỗi kế toán trước thuế					(2.375.087.563)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(795.616)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					(68.518.150)
Lỗ thuần trong năm					(2.444.401.329)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019					
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>					
Tài sản của bộ phận	19.831.247.887	-	2.109.795.519	-	21.941.043.406
Tiền					111.485.200
Đầu tư vào công ty liên kết					315.487.353
Tài sản không phân bổ					912.473.137
Tổng tài sản					23.280.489.096
Nợ phải trả của bộ phận	(15.170.288.266)	-	(7.246.306.632)	-	(22.416.594.898)
Nợ phải trả không phân bổ					8.874.058.422
Tổng nợ phải trả					(13.542.536.476)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lỗ và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Lào	Campuchia	Ngàn VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	2.913.105.285	487.301.078	287.939.014	3.688.345.377
Chi phí hình thành tài sản cố định	328.077.063	607.531.429	637.999.662	1.573.608.154
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	5.025.138.438	12.201.406.693	10.446.497.385	27.673.042.516
Tiền				72.447.272
Đầu tư vào công ty liên kết				299.447.924
Tài sản không phân bổ				2.486.616.571
Tổng tài sản				30.531.554.283
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	1.704.177.416	32.136.212	74.461.402	1.810.775.030
Chi phí hình thành tài sản cố định	238.684.377	798.668.201	520.575.681	1.557.928.259
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	1.698.383.046	12.297.563.683	7.945.096.677	21.941.043.406
Tiền				111.485.200
Đầu tư vào công ty liên kết				315.487.353
Tài sản không phân bổ				912.473.137
Tổng tài sản				23.280.489.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. PHÂN LOẠI LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm này.

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Mua thêm toàn bộ cổ phần được phát hành bởi Hoàng Anh DakLak

Vào ngày 5 tháng 2 năm 2020, Công ty đã mua thêm toàn bộ 35.900.000 cổ phiếu được phát hành mới từ Hoàng Anh Đắk Lắk, công ty con trong Nhóm Công ty với giá trị là 359.000.000 ngàn VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0901/20/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 9 tháng 1 năm 2020. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong Hoàng Anh Đắk Lắk từ 99,53% lên 99,78% tại ngày này.

Mua cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê ("Cao su Ban Mê")

Vào ngày 13 tháng 2 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn tất nghiệp vụ mua 6.190.069 cổ phiếu, tương đương với 100% tỷ lệ sở hữu trong Cao su Ban Mê từ các cá nhân là chủ sở hữu Cao su Ban Mê với tổng giá trị chuyển nhượng là 444.000.000 ngàn VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/NQ-HĐQT-HADL.20 ngày 10 tháng 1 năm 2020. Theo đó, Cao su Ban Mê đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Ngoại trừ các sự kiện được trình bày trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 4 năm 2020